

Số: 230/BC-THPTND

Nghĩa Dân, ngày 16 tháng 7 năm 2026

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2025-2026**  
**(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT)**

-----

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường THPT Nghĩa Dân.

**2. Địa điểm đặt trụ sở:** Thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân, tỉnh Hưng Yên.

- Điện thoại: 02213.619.067

- Website: <https://c3nghiadan.hungyen.edu.vn>

- Email: [c3nghiadan.hungyen@moet.edu.vn](mailto:c3nghiadan.hungyen@moet.edu.vn).

**3. Loại hình trường:** Trường Công lập dạy học 02 buổi/ ngày.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:**

Sứ mệnh: Trường THPT Nghĩa Dân là nơi tạo dựng môi trường giáo dục hiện đại, nhân văn, sáng tạo và hội nhập, giúp học sinh phát triển toàn diện về đức – trí – thể – mỹ, hình thành phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ, tư duy sáng tạo, kỹ năng thích ứng và hội nhập trong thời kỳ chuyển đổi số.

Nhà trường chú trọng định hướng nghề nghiệp, phân luồng hợp lý, giúp học sinh có thể tiếp tục học tập, khởi nghiệp hoặc tham gia lao động một cách chủ động và hiệu quả. Tầm nhìn đến năm 2030: Trường THPT Nghĩa Dân phấn đấu trở thành một trường học chất lượng cao trong hệ thống giáo dục phổ thông của tỉnh Hưng Yên: Thuộc nhóm 25 trường THPT dẫn đầu toàn tỉnh về chất lượng giáo dục. Là mô hình điểm về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản trị. Có môi trường học tập thân thiện, hiện đại, sáng tạo và phát triển bền vững. Là nơi học sinh được định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phát triển năng lực công dân toàn cầu, thích ứng với yêu cầu của thời đại mới.

Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2025–2030

a) *Về chất lượng giáo dục:* Tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 98–100%; Trên 85% học sinh đỗ vào các trường ĐH, CĐ; 100% học sinh lớp 12 được tư vấn, định hướng nghề nghiệp phù hợp.

b) *Về đội ngũ giáo viên:* 100% giáo viên đạt chuẩn, trên 35% có trình độ Thạc sĩ; 100% giáo viên thành thạo công nghệ thông tin, có khả năng xây dựng bài giảng số, học liệu số, và sử dụng hiệu quả phần mềm LMS; Tăng số lượng giáo viên tham gia các kỳ thi giáo viên giỏi và có sáng kiến được công nhận cấp ngành.

c) *Về cơ sở vật chất – chuyển đổi số:* 100% lớp học có thiết bị dạy học hiện đại, đường truyền internet tốc độ cao; Hoàn thiện và khai thác hiệu quả hệ thống quản trị nhà trường điện tử; Xây dựng kho học liệu số nội bộ và liên thông với kho học liệu chung toàn ngành.

d) *Về xây dựng môi trường giáo dục:* 100% học sinh được tham gia hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp đúng quy định; Tăng cường các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, xây dựng văn hóa học đường, phát triển năng lực toàn diện; Xây dựng môi trường học tập Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn – Không có bạo lực học đường.

**GIÁ TRỊ CỐT LÕI**

- Kỷ cương – Trách nhiệm – Hiệu quả
- Tôn trọng – Hợp tác – Sáng tạo
- Chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu

### **KHẨU HIỆU HÀNH ĐỘNG**

- “Tri thức – Bản lĩnh – Hội nhập”
- “Học để làm người – Học để sáng tạo – Học để thành công”

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường THPT Nghĩa Dân được thành lập ngày 03/08/2006 theo Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên. Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã không ngừng lớn mạnh cả về quy mô, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục.

Những năm đầu thành lập, nhà trường gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Hiện nay, cơ sở vật chất của nhà trường đang từng bước được hoàn thiện. Nhà trường đã có 2 dãy phòng học với 20 phòng học kiên cố. Một dãy nhà 3 tầng với các phòng chức năng như phòng thực hành (03 phòng cho các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học và Công nghệ) phòng máy vi tính, phòng thư viện, phòng thiết bị, phòng truyền thống,... Khuôn viên nhà trường luôn sạch sẽ, thoáng mát, có vườn hoa cây cảnh. Các phòng học đều có cơ sở vật chất tương đối hiện đại. Đồ dùng, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học luôn được bổ sung hàng năm. Tổng diện tích toàn trường hiện nay là 10.562m<sup>2</sup>.

Chi bộ nhà trường được thành lập cùng thời điểm với nhà trường, từ 3 đảng viên ban đầu đến năm 2026 đã có 33 đảng viên. Chi bộ luôn giữ vai trò nòng cốt trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ trong sạch vững mạnh”.

Về công tác chuyên môn, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích nổi bật: tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT qua các năm luôn đạt từ 98% đến 100%; tỉ lệ học sinh đỗ đại học, cao đẳng ở nguyện vọng 1 luôn ở mức cao, có năm đạt gần 80%. Đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh liên tục đoạt nhiều giải thưởng cao với số lượng giải tăng dần qua các năm.

Song song với giáo dục học thuật, nhà trường cũng chú trọng đến các hoạt động giáo dục kỹ năng và trải nghiệm thực tiễn. Các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua, văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ sở thích, ngày hội STEM... được tổ chức thường xuyên và có chất lượng. Học sinh được giáo dục toàn diện, rèn luyện kỹ năng sống và ý thức cộng đồng. Nhà trường không có học sinh vi phạm tệ nạn xã hội.

Hiện nay, Trường THPT Nghĩa Dân đã và đang tiếp tục phát huy truyền thống dạy tốt – học tốt, từng bước khẳng định vị thế là một trong những trường THPT tiêu biểu của tỉnh Hưng Yên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn chuyển đổi số và hội nhập quốc tế

### **6. Người đại diện: Ông Đào Ngọc Hai**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Thôn Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân, tỉnh Hưng Yên. Số điện thoại: 0902141638.

Địa chỉ thư điện tử: ngochai2010@gmail.com.

### **7. Tổ chức bộ máy:**

a) Chi bộ trường THPT Nghĩa Dân được thành lập từ năm 2006. Năm học 2025-2026, chi bộ có 33 đảng viên. **Chi ủy gồm 2 đồng chí**, Bí thư chi bộ là đồng chí Đào Ngọc Hai – Hiệu trưởng. Chi bộ Đảng trong trường THPT Nghĩa Dân là trung tâm lãnh đạo, định hướng, kiểm tra, phát động và động viên tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường phát triển bền vững, toàn diện.

b) Công đoàn trường THPT Nghĩa Dân là cầu nối giữa cán bộ, giáo viên, nhân viên với lãnh đạo nhà trường, với các tổ chức đoàn thể trong nhà trường; Là lực lượng nòng cốt cổ vũ, động viên phong trào thi đua dạy và học; Góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đoàn kết, tiên tiến, dân chủ trong nhà trường.

c) Đoàn thanh niên trường THPT Nghĩa Dân là môi trường giáo dục toàn diện, giúp học sinh rèn luyện, trưởng thành về mọi mặt; Là lực lượng nòng cốt tổ chức các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể thao, tình nguyện, góp phần tạo nên đời sống tinh thần phong phú cho học sinh; Góp phần phát hiện, bồi dưỡng các nhân tố tích cực, phát triển Đoàn, xây dựng Đảng trong nhà trường.

d) Các tổ chuyên môn

Năm học 2025-2026, nhà trường có 4 tổ chuyên môn: Tổ Toán – Tin; Tổ Sinh – Công nghệ – TD - QPAN; Tổ Lý - Hóa – Anh; Tổ Xã hội. Các tổ chuyên môn là lực lượng nòng cốt trong tổ chức giảng dạy, đổi mới phương pháp, kiểm tra đánh giá, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện.

Đồng thời, các tổ chủ động trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, phát triển năng lực giáo viên, phối hợp tổ chức hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống, xây dựng môi trường học tập tích cực, đoàn kết và thân thiện trong nhà trường.

e) Tổ Văn phòng

Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo về quản lý hành chính, tổng hợp, báo cáo, lưu trữ hồ sơ, văn bản; Quản lý hồ sơ, công văn, tài liệu và đảm bảo công tác văn thư, lưu trữ đúng quy định; Thực hiện các chế độ, chính sách, hồ sơ cán bộ, giáo viên, nhân viên, quản lý bảo hiểm, lương bổng; Quản lý tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phục vụ tốt cho hoạt động của nhà trường; Đảm bảo hậu cần, lễ tân, điều kiện làm việc, vệ sinh môi trường cho cán bộ, giáo viên và học sinh; Tham gia các phong trào, xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, thân thiện.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### Thông kê đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên

| Tổng số   | CBQL |        | Giáo viên |                      | Nhân viên |             |         |      |               |          |
|-----------|------|--------|-----------|----------------------|-----------|-------------|---------|------|---------------|----------|
|           | HT   | Phó HT | Tổng số   | GV chuyên trách Đoàn | T.số      | Văn thư -TQ | Kế toán | Y tế | Thiết bị - TN | Thư viện |
| <b>45</b> | 1    | 2      | 38        | 0                    | 4         | 1           | 1       | 0    | 1             | 1        |

### Thông kê nhân sự theo trình độ đào tạo

| Tổng số   | Trình độ đào tạo |         |         |          |
|-----------|------------------|---------|---------|----------|
|           | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng |
| <b>45</b> | 0                | 18      | 27      | 0        |

**Thống kê số lượng giáo viên theo môn học**

Tổng số: 38; Nữ: 28; Dân tộc thiểu số: 0

| TT | Môn học/HĐGD      | Số lượng | TT | Môn học/HĐGD      | Số lượng | Ghi chú      |
|----|-------------------|----------|----|-------------------|----------|--------------|
| 1  | Ngữ văn           | 6        | 10 | Tin học           | 2        |              |
| 2  | Toán              | 7        | 11 | Công nghệ         | 2        |              |
| 3  | Giáo dục thể chất | 2        | 12 | Địa lí            | 3        |              |
| 4  | Giáo dục QPAN     | 1        | 13 | Kinh tế pháp luật | 1        |              |
| 5  | Lịch sử           | 2        | 14 | GD địa phương     | 0        | (Kiêm nhiệm) |
| 6  | Ngoại ngữ         | 3        | 15 | Hoạt động TNHN    | 0        | (Kiêm nhiệm) |
| 7  | Vật lí            | 3        | 16 | Âm nhạc           | 0        | (Kiêm nhiệm) |
| 8  | Hóa học           | 4        | 17 | Mỹ thuật          | 0        | (Kiêm nhiệm) |
| 9  | Sinh học          | 2        | 18 | Ngoại ngữ 2       | 0        | (Kiêm nhiệm) |

**Thống kê số lượng, tỷ lệ CBQL theo chuẩn nghề nghiệp**

| Tổng số | Mức      |       |          |       |          |       |
|---------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
| 3       | Tốt      |       | Khá      |       | Đạt      |       |
|         | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
|         | 3        | 100%  | 0        | 0%    | 0        | 0%    |

**Thống kê số lượng, tỷ lệ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp**

| Tổng số | Mức      |       |          |       |          |       |
|---------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
| 35      | Tốt      |       | Khá      |       | Đạt      |       |
|         | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
|         | 30       | 86%   | 4        | 11%   | 1        | 3%    |

**Thống kê số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên, nhân viên hoàn thành BDTX**

| Tổng số<br>CBQL, giáo viên, nhân viên:<br>45 người | Vị trí    | Số lượng, tỷ lệ hoàn thành BDTX |       |
|----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-------|
|                                                    |           | Số lượng                        | Tỷ lệ |
|                                                    | CBQL      | 3                               | 100%  |
|                                                    | Giáo viên | 38                              | 100%  |
|                                                    | Nhân viên | 4                               | 100%  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**1. Diện tích toàn trường: 10.562 m<sup>2</sup>; Diện tích bình quân cho một học sinh: 13,4m<sup>2</sup>/học sinh.**

Theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng GDĐT, diện tích bình quân cho một học sinh là **10m<sup>2</sup>/học sinh**.

Vậy diện tích nhà trường đảm bảo yêu cầu theo quy định.

#### **2. Số lượng, hạng mục các khối công trình**

##### *a) Khối phòng hành chính quản trị*

| TT | Tên hạng mục             | Số lượng | Đạt (không đạt theo yêu cầu) |
|----|--------------------------|----------|------------------------------|
| 1  | Phòng hiệu trưởng        | 1        | Đạt                          |
| 2  | Phòng Phó Hiệu trưởng:   | 2        | Đạt                          |
| 3  | Văn phòng                | 1        | Đạt                          |
| 4  | Phòng bảo vệ             | 1        | Đạt                          |
| 5  | Khu vệ sinh CB, GV, NV   | 2        | Đạt                          |
| 6  | Khu để xe của CB, GV, NV | 1        | Đạt                          |

##### *b) Khối phòng học tập*

| TT | Tên hạng mục           | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu | Đáp ứng        |
|----|------------------------|----------|-------------------|----------------|
| 1  | Phòng học              | 20       | 0.6 phòng/lớp     | Đáp ứng        |
| 2  | Phòng bộ môn Vật lí    | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng        |
| 3  | Phòng bộ môn Hóa học   | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng        |
| 4  | Phòng bộ môn Sinh học  | 0.5      | 1 phòng           | Đáp ứng 1 phần |
| 5  | Phòng bộ môn Tin học   | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng        |
| 6  | Phòng bộ môn Công nghệ | 0.5      | 1 phòng           | Đáp ứng 1 phần |
| 7  | Phòng bộ môn Ngoại ngữ | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng        |
| 8  | Phòng bộ môn Âm nhạc   | 0        | 1 phòng           | Không đáp ứng  |
| 9  | Phòng bộ môn Mỹ thuật  | 0        | 1 phòng           | Không đáp ứng  |

*c) Khối phòng hỗ trợ học tập*

| TT | Tên hạng mục            | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu | Đáp ứng |
|----|-------------------------|----------|-------------------|---------|
| 1  | Thư viện                | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng |
| 2  | Phòng thiết bị giáo dục | 2        | 1 phòng           | Đáp ứng |
| 3  | Phòng tư vấn học đường  | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng |
| 4  | Phòng truyền thống      | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng |
| 5  | Phòng Đoàn thanh niên   | 1        | 1 phòng           | Đáp ứng |

*d) Khối phụ trợ*

| TT | Tên hạng mục            | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu                               | Đáp ứng |
|----|-------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|
| 1  | Phòng họp toàn cơ quan  | 2        | 1 phòng                                         | Đáp ứng |
| 2  | Phòng các tổ chuyên môn | 5        | 2 phòng/30 lớp                                  | Đáp ứng |
| 3  | Phòng Y tế trường học   | 1        | 1 phòng                                         | Đáp ứng |
| 4  | Nhà kho                 | 1        | 1 phòng                                         | Đáp ứng |
| 5  | Khu để xe học sinh      | 2        | Có mái che; Có hỗ trợ người khuyết tật          | Đáp ứng |
| 6  | Khu vệ sinh học sinh    | 1        | Số lượng bồn rửa; Bồn tiểu; Xí theo số học sinh | Đáp ứng |
| 7  | Cổng, hàng rào          | x        | Ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ    | Đáp ứng |

*e) Khu sân chơi, thể dục thể thao*

| TT | Tên hạng mục         | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu                                                                       | Đáp ứng       |
|----|----------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1  | Sân chung            | 1        | Đủ để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát; | Đáp ứng       |
| 2  | Sân thể dục thể thao | 1        | Bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.                          | Không đáp ứng |

*g) Hạ tầng kỹ thuật*

| TT | Tên hạng mục | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu                   | Đáp ứng |
|----|--------------|----------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Hệ thống     | 1        | Bảo đảm theo các quy định hiện hành | Đáp ứng |

|   |                                |   |                                                                    |         |
|---|--------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------|---------|
|   | cấp nước sạch                  |   |                                                                    |         |
| 2 | Hệ thống cấp điện              | 1 | Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường       | Đáp ứng |
| 3 | Hạ tầng CNTT, liên lạc         | 4 | Điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường | Đáp ứng |
| 4 | Khu thu gom rác thải           | 1 | Bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió | Đáp ứng |
| 5 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | 1 | Bảo đảm theo các quy định hiện hành                                | Đáp ứng |

**3. Thiết bị dạy học:** Đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

#### **4. Danh mục sách giáo khoa**

Nhà trường sử dụng các bộ sách giáo khoa đã được UBND tỉnh phê duyệt theo các quyết định: Quyết định 1242/QĐ-UBND ngày 09/06/2022 về việc Phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Phê duyệt danh mục SGK lớp 4, lớp 8, lớp 11 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Hưng Yên; Quyết định 1209/QĐ-UBND ngày 12/06/2024 về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ năm học 2025-2026.

Phần lớn các môn học sử dụng bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành. Riêng môn Địa lý 10 và Giáo dục quốc phòng và an ninh sử dụng bộ sách “Cánh Diều” của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội; môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp sử dụng bộ sách “Chân trời sáng tạo 2” của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

#### **1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá**

Hàng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục theo đúng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng và tỷ lệ phần trăm các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3 cụ thể như sau:

- + Mức 1: Đạt 22 chiếm 100%;
- + Mức 2: Đạt 23 chiếm 100%;
- + Mức 3: Đạt 11 chiếm 68.8%;
- + Không đạt 0 chiếm 0%.
- Số lượng và tỷ lệ phần trăm các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:
  - + Đạt 1 chiếm 16.7%;
  - + Không đạt 5 chiếm 83.3%.

**Mức tự đánh giá của trường THPT Nghĩa Dân: Mức 2.**

**2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.**

Trường THPT Nghĩa Dân được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 17/12/2025 của Sở GDĐT Hưng Yên; Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định số 1232/QĐ-SGDĐT ngày 17/12/2025 của Sở GDĐT Hưng Yên.

Sau khi được Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá ngoài vào tháng 11 năm 2025 và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 1, nhà trường đã nghiêm túc xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và triển khai thực hiện hiệu quả từ năm học 2025–2026 đến nay.

## **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học**

Nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh vào lớp 10 theo kỳ thi tuyển sinh do Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên tổ chức. Căn cứ vào chỉ tiêu được giao, Sở GDĐT tổ chức kỳ thi, xác định và công bố điểm chuẩn tuyển sinh; nhà trường tiếp nhận học sinh trúng tuyển theo quy định. Cụ thể:

| Năm học            | Chỉ tiêu |             | Điểm chuẩn    |               |               |
|--------------------|----------|-------------|---------------|---------------|---------------|
|                    | Số lớp   | Số học sinh | Nguyện vọng 1 | Nguyện vọng 2 | Nguyện vọng 3 |
| <b>2022 – 2023</b> | 6        | 264         | 15.00         |               |               |
| <b>2023 – 2024</b> | 6        | 260         | 16.85         |               |               |
| <b>2024 – 2025</b> | 7        | 306         | 26.35         |               |               |
| <b>2025-2026</b>   | 7        | 315         | 15,35         |               |               |
| <b>2026-2027</b>   | 7        | 315         | 15,5          | 15,85         | 15,5          |

Nhà trường xây dựng kế hoạch tiếp nhận hồ sơ vào lớp 10 đối với học sinh trúng tuyển, trong đó quy định cụ thể các mốc thời gian tiếp nhận hồ sơ và các thông tin liên quan, đảm bảo thuận tiện và minh bạch.

Nhằm giúp cha mẹ học sinh nắm rõ định hướng giáo dục của nhà trường, các chương trình học tập và hoạt động giáo dục trong năm học đều được công khai đầy đủ, kịp thời.

Nhà trường xây dựng quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong công tác chăm sóc, giáo dục học sinh, tạo mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả giữa gia đình và nhà trường. Kết quả rèn luyện của học sinh được thông báo đến cha mẹ học sinh định kỳ 4 lần/năm; tổ chức họp phụ huynh toàn trường 3 lần/năm; đồng thời duy trì trao đổi thường xuyên giữa cha mẹ học sinh với giáo viên chủ nhiệm theo tuần, với giáo viên bộ môn hoặc cán bộ phụ trách học sinh theo từng vụ việc cụ thể.

Ngoài các giờ học chính khóa, nhà trường tổ chức đa dạng các hoạt động như: hoạt động ngoài giờ lên lớp, ngoại khóa, học tập trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, hoạt động văn hóa – thể thao – mỹ thuật, sinh hoạt câu lạc bộ; đồng thời triển khai các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn lựa chọn ngành nghề, trường học sau khi tốt nghiệp nhằm giúp học sinh định hướng tương lai phù hợp với năng lực và sở thích.

## 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học

### 2.1. Biến động sĩ số

| STT | Khối           | Tổng số học sinh | Chuyển đến | Chuyển đi | Thôi học |
|-----|----------------|------------------|------------|-----------|----------|
| 1   | Khối 10        | 300              | 0          | 9         | 0        |
| 2   | Khối 11        | 294              | 1          | 1         | 0        |
| 3   | Khối 12        | 249              | 0          | 0         | 0        |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>843</b>       | <b>1</b>   | <b>10</b> | <b>0</b> |

### 2.2. Kết quả rèn luyện

| Lớp                | Tổng số HS | Trong đó: Nữ | KẾT QUẢ RÈN LUYỆN |              |            |              |           |             |          |             |
|--------------------|------------|--------------|-------------------|--------------|------------|--------------|-----------|-------------|----------|-------------|
|                    |            |              | TỐT               |              | KHÁ        |              | ĐẠT       |             | C.ĐẠT    |             |
|                    |            |              | SL                | Tỉ lệ        | SL         | Tỉ lệ        | SL        | Tỉ lệ       | SL       | Tỉ lệ       |
| <b>TOÀN TRƯỜNG</b> | <b>843</b> | <b>416</b>   | <b>625</b>        | <b>74.14</b> | <b>183</b> | <b>21.71</b> | <b>29</b> | <b>3.44</b> | <b>6</b> | <b>0.71</b> |
| <b>KHỐI 10</b>     | <b>300</b> | <b>158</b>   | <b>217</b>        | <b>72.33</b> | <b>73</b>  | <b>24.33</b> | <b>8</b>  | <b>2.67</b> | <b>2</b> | <b>0.67</b> |
| 10A1               | 45         | 22           | 45                | 100.00       |            |              |           |             |          |             |
| 10A2               | 44         | 23           | 40                | 90.91        | 4          | 9.09         |           |             |          |             |
| 10A3               | 46         | 16           | 32                | 69.57        | 11         | 23.91        | 3         | 6.52        |          |             |
| 10A4               | 46         | 18           | 25                | 54.35        | 20         | 43.48        | 1         | 2.17        |          |             |
| 10A5               | 43         | 28           | 35                | 81.40        | 6          | 13.95        | 2         | 4.65        |          |             |
| 10A6               | 37         | 25           | 22                | 59.46        | 14         | 37.84        | 1         | 2.70        |          |             |
| 10A7               | 39         | 26           | 18                | 46.15        | 18         | 46.15        | 1         | 2.56        | 2        | 5.13        |
| <b>KHỐI 11</b>     | <b>294</b> | <b>144</b>   | <b>205</b>        | <b>69.73</b> | <b>69</b>  | <b>23.47</b> | <b>16</b> | <b>5.44</b> | <b>4</b> | <b>1.36</b> |
| 11A1               | 46         | 19           | 40                | 86.96        | 6          | 13.04        |           |             |          |             |
| 11A2               | 46         | 15           | 36                | 78.26        | 8          | 17.39        | 2         | 4.35        |          |             |
| 11A3               | 41         | 25           | 31                | 75.61        | 8          | 19.51        | 2         | 4.88        |          |             |
| 11A4               | 42         | 12           | 30                | 71.43        | 12         | 28.57        |           |             |          |             |
| 11A5               | 41         | 24           | 23                | 56.10        | 15         | 36.59        | 3         | 7.32        |          |             |
| 11A6               | 40         | 28           | 23                | 57.50        | 11         | 27.50        | 4         | 10.00       | 2        | 5.00        |
| 11A7               | 38         | 21           | 22                | 57.89        | 9          | 23.68        | 5         | 13.16       | 2        | 5.26        |
| <b>KHỐI 12</b>     | <b>249</b> | <b>114</b>   | <b>203</b>        | <b>81.53</b> | <b>41</b>  | <b>16.47</b> | <b>5</b>  | <b>2.01</b> |          |             |
| 12A1               | 44         | 21           | 41                | 93.18        | 3          | 6.82         |           |             |          |             |
| 12A2               | 43         | 16           | 31                | 72.09        | 10         | 23.26        | 2         | 4.65        |          |             |
| 12A3               | 42         | 20           | 30                | 71.43        | 10         | 23.81        | 2         | 4.76        |          |             |
| 12A4               | 37         | 6            | 31                | 83.78        | 5          | 13.51        | 1         | 2.70        |          |             |
| 12A5               | 43         | 20           | 35                | 81.40        | 8          | 18.60        |           |             |          |             |
| 12A6               | 40         | 31           | 35                | 87.50        | 5          | 12.50        |           |             |          |             |

### 2.2. Kết quả học tập

| Lớp         | Tổng số HS | Trong đó: Nữ | KẾT QUẢ HỌC TẬP |              |            |              |            |              |          |             |
|-------------|------------|--------------|-----------------|--------------|------------|--------------|------------|--------------|----------|-------------|
|             |            |              | TỐT             |              | KHÁ        |              | ĐẠT        |              | C.ĐẠT    |             |
|             |            |              | SL              | Tỉ lệ        | SL         | Tỉ lệ        | SL         | Tỉ lệ        | SL       | Tỉ lệ       |
| <b>TOÀN</b> | <b>843</b> | <b>416</b>   | <b>169</b>      | <b>20.05</b> | <b>489</b> | <b>58.01</b> | <b>184</b> | <b>21.83</b> | <b>1</b> | <b>0.12</b> |

|                |            |            |           |              |            |              |           |              |          |             |
|----------------|------------|------------|-----------|--------------|------------|--------------|-----------|--------------|----------|-------------|
| <b>TRƯỜNG</b>  |            |            |           |              |            |              |           |              |          |             |
| <b>KHỐI 10</b> | <b>300</b> | <b>158</b> | <b>47</b> | <b>15.67</b> | <b>182</b> | <b>60.67</b> | <b>71</b> | <b>23.67</b> |          |             |
| 10A1           | 45         | 22         | 34        | 75.56        | 11         | 24.44        |           |              |          |             |
| 10A2           | 44         | 23         | 7         | 15.91        | 34         | 77.27        | 3         | 6.82         |          |             |
| 10A3           | 46         | 16         | 1         | 2.17         | 37         | 80.43        | 8         | 17.39        |          |             |
| 10A4           | 46         | 18         | 1         | 2.17         | 26         | 56.52        | 19        | 41.30        |          |             |
| 10A5           | 43         | 28         | 3         | 6.98         | 27         | 62.79        | 13        | 30.23        |          |             |
| 10A6           | 37         | 25         | 1         | 2.70         | 29         | 78.38        | 7         | 18.92        |          |             |
| 10A7           | 39         | 26         |           |              | 18         | 46.15        | 21        | 53.85        |          |             |
| <b>KHỐI 11</b> | <b>294</b> | <b>144</b> | <b>62</b> | <b>21.09</b> | <b>151</b> | <b>51.36</b> | <b>80</b> | <b>27.21</b> | <b>1</b> | <b>0.34</b> |
| 11A1           | 46         | 19         | 28        | 60.87        | 18         | 39.13        |           |              |          |             |
| 11A2           | 46         | 15         | 10        | 21.74        | 30         | 65.22        | 6         | 13.04        |          |             |
| 11A3           | 41         | 25         | 5         | 12.20        | 24         | 58.54        | 12        | 29.27        |          |             |
| 11A4           | 42         | 12         | 6         | 14.29        | 28         | 66.67        | 8         | 19.05        |          |             |
| 11A5           | 41         | 24         | 4         | 9.76         | 19         | 46.34        | 18        | 43.90        |          |             |
| 11A6           | 40         | 28         | 7         | 17.50        | 15         | 37.50        | 18        | 45.00        |          |             |
| 11A7           | 38         | 21         | 2         | 5.26         | 17         | 44.74        | 18        | 47.37        | 1        | 2.63        |
| <b>KHỐI 12</b> | <b>249</b> | <b>114</b> | <b>60</b> | <b>24.10</b> | <b>156</b> | <b>62.65</b> | <b>33</b> | <b>13.25</b> |          |             |
| 12A1           | 44         | 21         | 27        | 61.36        | 17         | 38.64        |           |              |          |             |
| 12A2           | 43         | 16         | 9         | 20.93        | 26         | 60.47        | 8         | 18.60        |          |             |
| 12A3           | 42         | 20         | 4         | 9.52         | 29         | 69.05        | 9         | 21.43        |          |             |
| 12A4           | 37         | 6          |           |              | 32         | 86.49        | 5         | 13.51        |          |             |
| 12A5           | 43         | 20         | 9         | 20.93        | 25         | 58.14        | 9         | 20.93        |          |             |
| 12A6           | 40         | 31         | 11        | 27.50        | 27         | 67.50        | 2         | 5.00         |          |             |

### 2.3. Danh hiệu học sinh

| Lớp                | Tổng số HS | Trong đó: Nữ | DANH HIỆU  |              |           |             |
|--------------------|------------|--------------|------------|--------------|-----------|-------------|
|                    |            |              | HSG        |              | HSXS      |             |
|                    |            |              | SL         | Tỉ lệ        | SL        | Tỉ lệ       |
| <b>TOÀN TRƯỜNG</b> | <b>843</b> | <b>416</b>   | <b>154</b> | <b>18.27</b> | <b>14</b> | <b>1.66</b> |
| <b>KHỐI 10</b>     | <b>300</b> | <b>158</b>   | <b>42</b>  | <b>14.00</b> | <b>5</b>  | <b>1.67</b> |
| 10A1               | 45         | 22           | 30         | 66.67        | 4         | 8.89        |
| 10A2               | 44         | 23           | 7          | 15.91        |           |             |
| 10A3               | 46         | 16           | 1          | 2.17         |           |             |
| 10A4               | 46         | 18           | 1          | 2.17         |           |             |
| 10A5               | 43         | 28           | 3          | 6.98         |           |             |
| 10A6               | 37         | 25           |            |              | 1         | 2.70        |
| 10A7               | 39         | 26           |            |              |           |             |
| <b>KHỐI 11</b>     | <b>294</b> | <b>144</b>   | <b>55</b>  | <b>18.71</b> | <b>6</b>  | <b>2.04</b> |
| 11A1               | 46         | 19           | 22         | 47.83        | 5         | 10.87       |
| 11A2               | 46         | 15           | 10         | 21.74        |           |             |
| 11A3               | 41         | 25           | 4          | 9.76         | 1         | 2.44        |
| 11A4               | 42         | 12           | 6          | 14.29        |           |             |
| 11A5               | 41         | 24           | 4          | 9.76         |           |             |
| 11A6               | 40         | 28           | 7          | 17.50        |           |             |

|                |            |            |           |              |          |             |
|----------------|------------|------------|-----------|--------------|----------|-------------|
| 11A7           | 38         | 21         | 2         | 5.26         |          |             |
| <b>KHỐI 12</b> | <b>249</b> | <b>114</b> | <b>57</b> | <b>22.89</b> | <b>3</b> | <b>1.20</b> |
| 12A1           | 44         | 21         | 24        | 54.55        | 3        | 6.82        |
| 12A2           | 43         | 16         | 9         | 20.93        |          |             |
| 12A3           | 42         | 20         | 4         | 9.52         |          |             |
| 12A4           | 37         | 6          |           |              |          |             |
| 12A5           | 43         | 20         | 9         | 20.93        |          |             |
| 12A6           | 40         | 31         | 11        | 27.50        |          |             |

### 3. Kết quả hoàn thành chương trình và trúng tuyển của học sinh

Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông: 249 học sinh.

Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông: 248

Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học qua các phương thức xét tuyển:

### VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Nhà trường đã thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định.

### VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2025-2026, Trường THPT Nghĩa Dân đã thực hiện hiệu quả kế hoạch nhiệm vụ năm học theo chỉ đạo của ngành. Nhà trường chủ động điều chỉnh chương trình và kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn, kịp thời thích ứng với những thay đổi của bối cảnh giáo dục hiện nay.

Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được nâng cao, thể hiện qua sự phát triển về năng lực, phẩm chất của học sinh; các em được tạo điều kiện phát triển năng lực cá nhân, rèn luyện kỹ năng sống, tư duy sáng tạo và ý thức công dân.

Các phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn như: phong trào “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”, cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”... được phát động và duy trì thường xuyên, tạo động lực phấn đấu và lan tỏa tinh thần thi đua trong toàn trường.

Nền nếp, kỷ cương trong dạy và học được giữ vững; môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tích cực được quan tâm xây dựng. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tận tâm với công việc, chủ động, tự giác trong công tác tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phát huy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, hỗ trợ nhau trong công tác.

Nhờ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, Trường THPT Nghĩa Dân đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2025-2026, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nhà trường.

#### Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Đăng Website trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đào Ngọc Hai**